

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 2879 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021
đối với các huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2066/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 507/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 508/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao UBND các huyện, thành phố dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 được giao, UBND các huyện, thành phố sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước, đảm bảo:

1. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định đảm bảo phù hợp từng cấp ngân sách chính quyền địa phương, phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.



2. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2021 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2020, 50% kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2021 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2021 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước.


3. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các địa phương có báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí (nếu còn thiếu) để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

4. Trong điều hành tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2021, trường hợp địa phương có nguồn thu cân đối ngân sách địa phương giảm lớn so với dự toán được cấp có thẩm quyền do nguyên nhân khách quan phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt giảm các nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Sau khi nhận được Quyết định này; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn và phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, cấp

xã; đảm bảo giao dự toán ngân sách cấp xã trước ngày 31 tháng 12 năm 2020. Chậm nhất 05 ngày sau khi phân bổ dự toán, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giao dự toán ngân sách năm 2021 của địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ngành: Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của QĐ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nkguyen (55b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GỒM														
			RẠCH GIÁ	HÀ TIỀN	CHÂU THÀNH	TÂN HIỆP	GIỒNG RIỀNG	GÒ QUAO	AN BIÊN	AN MINH	U MINH THƯỢNG	VĨNH THUẬN	HÒN ĐẤT	KIÊN LƯƠNG	GIANG THÀNH	PHÚ QUỐC	KIÊN HẢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ	5.283.750	1.010.000	153.200	120.600	64.400	78.700	40.600	41.200	34.700	23.650	49.600	91.500	145.800	21.500	3.400.000	8.300
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	60.200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.000	-
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	60.200	200													60.000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-															
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	29.900	9.400	3.300	900	600	800	900	350	200	600	350	1.050	1.200	150	10.000	100
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	21.150	7.600	1.800	700	300	450	500	100	100	300	200	550	600	150	7.700	100
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.700	1.800	1.500	200	300	350	400	250	100	300	150	500	600		2.250	
2.3	Thuế tài nguyên	50														50	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	19.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.800	-	23.000	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	17.000	1.000													16.000	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.400	18.200											2.800		6.400	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600														600	
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.173.000	305.000	27.300	45.200	19.600	20.500	12.400	15.300	12.600	4.150	30.200	26.100	76.900	4.200	570.000	3.550
4.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	991.150	266.200	21.400	39.800	15.800	17.200	10.500	13.500	9.800	3.600	24.900	21.100	50.200	3.700	490.000	3.450
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.000	33.800	5.400	3.700	3.700	3.100	1.800	1.500	2.300	500	5.100	4.100	13.400	500	75.000	100
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	6.400	1.900	100			100		100	100				100		4.000	
4.4	Thuế tài nguyên	21.450	3.100	400	1.700	100	100	100	200	400	50	200	900	13.200		1.000	
5	Lệ phí trước bạ	370.000	110.000	18.400	25.100	14.500	20.200	10.700	11.800	10.900	6.700	8.150	23.500	14.000	4.950	90.000	1.100
6	Thuế bảo vệ môi trường	190.300	300													190.000	
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.750	2.000		50								200	6.000		500	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	800	200													
9	Thuế thu nhập cá nhân	438.350	117.600	13.800	21.700	15.300	17.400	8.400	7.400	4.900	5.750	5.550	21.950	14.400	8.050	175.000	1.150
10	Thu Tiền sử dụng đất	1.300.000	400.000	80.000	13.000	5.000	10.000	2.400	1.000	1.000	2.000	500	3.000	5.000	2.000	774.000	1.100
10.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-															
10.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.300.000	400.000	80.000	13.000	5.000	10.000	2.400	1.000	1.000	2.000	500	3.000	5.000	2.000	774.000	1.100
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.364.450	7.500	600	1.100	200	250	100	30	10	20	100	5.000	9.500	10	1.340.000	30
12	Thu phí và lệ phí	69.500	11.000	4.100	4.300	1.700	3.900	2.700	2.350	1.500	1.400	1.750	4.300	8.800	1.200	20.000	500
13	Thu khác	233.300	27.000	5.500	9.250	7.500	5.650	3.000	2.970	3.590	3.030	3.000	6.400	7.200	940	147.500	770



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GỒM														
			RẠCH GIÁ	HÀ TIỀN	CHÂU THÀNH	TÂN HIỆP	GIỜNG RIỀNG	GÒ QUAO	AN BIÊN	AN MINH	U MINH THƯỢNG	VĨNH THUẬN	HỒN ĐẤT	KIÊN LƯƠNG	GIANG THÀNH	PHÚ QUỐC	KIÊN HẢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (1+2+3)	7.068.196	841.543	274.147	441.579	505.755	708.263	454.349	434.665	403.521	298.874	384.100	551.968	307.615	225.860	1.074.741	161.216
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	963.760	256.800	53.700	16.050	9.350	10.250	4.340	3.070	2.540	2.740	2.600	8.550	11.300	2.390	578.800	1.280
	Nguồn thu tiền sử dụng đất được để lại chi đầu tư phát triển	780.000	240.000	48.000	7.800	3.000	6.000	1.440	600	600	1.200	300	1.800	3.000	1.200	464.400	660
a)	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	183.760	16.800	5.700	8.250	6.350	4.250	2.900	2.470	1.940	1.540	2.300	6.750	8.300	1.190	114.400	620
b.1)	Môn bài	26.530	7.500	1.100	1.700	850	1.300	750	720	550	440	700	1.250	1.300	250	7.900	220
b.2)	Phí, lệ phí huyện, thành phố nộp ngân sách Nhà nước	19.810	1.500	1.300	600	400	1.000	750	430	50	200	400	1.050	5.200	400	6.500	30
b.3)	Thu khác huyện, thành phố nộp ngân sách Nhà nước	136.420	7.000	3.100	5.950	5.100	1.950	1.400	1.320	1.340	900	1.200	4.450	1.800	540	100.000	370
b.4)	Thu 100% ngân sách xã, phường hưởng	1.000	800	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ được hưởng	1.316.450	410.000	45.200	68.600	34.000	40.500	23.000	26.800	23.000	10.800	38.150	48.700	77.600	9.150	456.300	4.650
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.787.986	174.743	175.247	356.929	462.405	657.513	427.009	404.795	377.981	285.334	343.350	494.718	218.715	214.320	39.641	155.286
a)	Bổ sung cân đối	2.994.630	40.823	109.096	241.152	294.364	408.739	280.405	264.610	255.746	179.340	228.686	322.897	131.620	111.472	39.641	86.039
b)	Bổ sung mục tiêu	1.793.356	133.920	66.151	115.777	168.041	248.774	146.604	140.185	122.235	105.994	114.664	171.821	87.095	102.848		69.247
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	7.068.196	841.543	274.147	441.579	505.755	708.263	454.349	434.665	403.521	298.874	384.100	551.968	307.615	225.860	1.074.741	161.216
1	Chi đầu tư phát triển	780.000	240.000	48.000	7.800	3.000	6.000	1.440	600	600	1.200	300	1.800	3.000	1.200	464.400	660
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	0															
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	780.000	240.000	48.000	7.800	3.000	6.000	1.440	600	600	1.200	300	1.800	3.000	1.200	464.400	660
2	Chi thường xuyên	4.284.053	429.464	164.308	308.979	348.203	488.014	316.917	311.955	284.978	209.479	258.768	365.495	201.060	135.309	357.499	103.625
	Trong đó:																
a)	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.316.149	231.603	62.781	180.360	208.926	277.232	178.300	190.232	163.169	117.553	139.526	211.845	95.801	55.631	171.405	31.785
b)	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	84.923	46.000	5.000	1.760	2.500	2.500	1.023	2.000	1.000	990	1.200	1.500	3.000	750	15.000	700
c)	Tổng chi ngân sách cấp xã	874.090	71.878	40.199	58.217	66.325	113.076	68.889	55.102	64.136	39.708	46.812	80.932	46.899	32.621	65.915	23.381
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.899.892	162.050	58.137	117.664	146.197	202.461	128.401	114.423	110.734	83.389	119.209	175.340	98.795	85.928	242.691	54.471
	Trong đó: chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	508.594	47.062	12.500	40.737	46.705	61.143	39.528	39.787	39.234	28.175	32.816	45.312	22.369	12.814	34.359	6.054
4	Chi dự phòng	104.251	10.029	3.702	7.135	8.355	11.788	7.591	7.687	7.209	4.805	5.822	9.333	4.761	3.423	10.151	2.459
a)	Ngân sách huyện	86.770	8.592	2.898	5.971	7.028	9.527	6.213	6.585	5.927	4.011	4.886	7.714	3.823	2.770	8.833	1.991
b)	Ngân sách cấp xã	17.481	1.437	804	1.164	1.327	2.261	1.378	1.102	1.282	794	936	1.619	938	653	1.318	468



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GỒM														
			RẠCH GIÁ	HÀ TIỀN	CHÂU THÀNH	TÂN HIỆP	GIÔNG RIỀNG	GÒ QUAO	AN BIÊN	AN MINH	U MINH THƯỢNG	VĨNH THUẬN	HÒN ĐÁT	KIÊN LƯƠNG	GIANG THÀNH	PHÚ QUỐC	KIÊN HẢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THÀNH PHỐ	7.068.196	841.543	274.147	441.579	505.755	708.263	454.349	434.665	403.521	298.874	384.100	551.968	307.615	225.860	1.074.741	161.216
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	780.000	240.000	48.000	7.800	3.000	6.000	1.440	600	600	1.200	300	1.800	3.000	1.200	464.400	660
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	4.284.053	429.464	164.308	308.980	348.203	488.014	316.917	311.955	284.978	209.479	258.768	365.495	201.059	135.309	357.498	103.626
	Trong đó:	0															
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.316.149	231.603	62.781	180.360	208.926	277.232	178.300	190.232	163.169	117.553	139.526	211.845	95.801	55.631	171.405	31.785
2	Chi sự nghiệp môi trường	84.923	46.000	5.000	1.760	2.500	2.500	1.023	2.000	1.000	990	1.200	1.500	3.000	750	15.000	700
3	Chi ngân sách cấp xã, phường	874.090	71.878	40.199	58.217	66.325	113.076	68.889	55.102	64.136	39.708	46.812	80.932	46.899	32.621	65.915	23.381
	Tr/dó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị...)	8.776	636	292	618	670	1.177	829	666	714	487	499	809	418	303	500	158
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	1.899.892	162.050	58.137	117.664	146.197	202.461	128.401	114.423	110.734	83.390	119.209	175.340	98.795	85.928	242.692	54.471
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	508.595	47.062	12.500	40.737	46.705	61.143	39.528	39.787	39.234	28.175	32.816	45.312	22.369	12.814	34.359	6.054
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	104.251	10.029	3.702	7.135	8.355	11.788	7.591	7.687	7.209	4.805	5.823	9.333	4.761	3.423	10.151	2.459
1	Ngân sách huyện, thành phố	86.769	8.592	2.898	5.971	7.028	9.527	6.213	6.585	5.927	4.011	4.886	7.714	3.823	2.770	8.833	1.991
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	17.482	1.437	804	1.164	1.327	2.261	1.378	1.102	1.282	794	937	1.619	938	653	1.318	468

Đơn vị tính: triệu đồng



Phụ lục IV
TỔNG HỢP CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GỒM														
			RẠCH GIÁ	HÀ TÊN	CHÂU THÀNH	TÂN HIỆP	GIỒNG RIỀNG	GÒ QUAO	AN BIÊN	AN MINH	U MINH THƯỢNG	VĨNH THUẬN	HỒN ĐÁT	KIÊN LƯƠNG	GIANG THÀNH	PHÚ QUỐC	KIÊN HẢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.899.892	162.050	58.137	117.664	146.197	202.461	128.401	114.423	110.734	83.389	119.209	175.340	98.795	85.928	242.691	54.471
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	18.330	1.348	638	1.373	1.311	2.030	1.751	1.529	1.692	1.371	1.146	1.222	1.036	433	1.162	288
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	134.184	2.500	1.500	7.024	14.274	16.436	10.176	8.640	13.254	8.492	16.924	17.649	7.367	9.948	-	-
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	250.660	4.348	512	14.568	27.632	38.276	19.672	14.904	13.103	9.233	13.515	54.711	17.644	22.542	-	-
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	92.434	4.500	5.327	8.320	5.275	8.801	7.640	6.359	5.602	6.944	8.543	5.846	5.392	4.720	5.762	3.403
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	266.129	27.800	5.126	24.800	30.000	41.000	28.400	18.000	17.800	10.140	20.400	22.400	8.563	3.800	6.100	1.800
6	Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người dân ở xã đảo	82.024														82.024	
7	Chi trợ cước, trợ giá	32.700		700												8.000	24.000
8	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ (sự nghiệp y tế)	4.504					957		137						3.410		
9	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	99.036	7.258	5.948	6.468	6.419	9.013	7.010	6.389	5.950	5.667	5.969	7.757	5.944	5.476	8.232	5.534
10	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	13.612	992	830	920	911	1.181	931	870	914	786	844	1.059	867	731	1.102	673
11	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	5.680	450	350	430	500	400	320	320	320	280	500	500	380	280	450	200
12	Chi sự nghiệp môi trường	114.856	26.276	13.500	2.200	2.500	2.500	2.200	2.500	2.200	2.000	2.200	2.500	3.000	2.000	47.280	2.000
	Trợ: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	6.500			500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
13	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	508.594	47.062	12.500	40.737	46.705	61.143	39.528	39.787	39.234	28.175	32.816	45.312	22.369	12.814	34.359	6.054
14	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	172.234	22.550	5.000	5.000	5.000	13.000	5.000	7.000	5.000	5.000	9.000	10.000	20.000	13.000	42.684	5.000
15	Kinh phí hỗ trợ khác	104.916	16.965	6.207	5.825	5.670	7.723	5.773	7.989	5.665	5.301	7.352	6.385	6.232	6.774	5.536	5.519



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ	1.010.000	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	200	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	200	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	9.400	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	7.600	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19.200	
3.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	1.000	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.200	
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	305.000	
4.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	266.200	
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.800	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.900	
4.4	Thuế tài nguyên	3.100	
5	Lệ phí trước bạ	110.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	300	
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	
9	Thuế thu nhập cá nhân	117.600	
10	Thu tiền sử dụng đất	400.000	
10.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
10.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	400.000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.500	
12	Thu phí và lệ phí	11.000	
13	Thu khác	27.000	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HƯỞNG(I+II)	841.543	
I	Tổng thu cân đối ngân sách thành phố (1+2)	666.800	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	256.800	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	240.000	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	240.000	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	16.800	
a)	Môn bài	7.500	
b)	Phí, lệ phí thành phố nộp ngân sách Nhà nước	1.500	
c)	Thu khác thành phố nộp ngân sách Nhà nước	7.000	
d)	Thu 100% ngân sách xã, phường hưởng	800	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	410.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	174.743	
1	Bổ sung cân đối	40.823	
2	Bổ sung mục tiêu	133.920	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	841.543	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	240.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	429.464	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	231.603	
2	Chi sự nghiệp môi trường	46.000	
3	Chi ngân sách cấp xã, phường	71.878	
	Tr/dó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	636	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	162.050	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	47.062	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.029	
1	Ngân sách thành phố	8.592	
2	Ngân sách xã, phường	1.437	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 9.441 triệu đồng, yêu cầu thành phố giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số: 2379 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	162.050	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.348	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.500	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	4.348	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	4.500	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	27.800	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	7.258	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	992	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	450	
9	Chi sự nghiệp môi trường	26.276	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	47.062	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	22.550	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	16.965	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ	153.200	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	3.300	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	1.800	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	27.300	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	21.400	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.400	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	
2.4	Thuế tài nguyên	400	
3	Lệ phí trước bạ	18.400	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.800	
6	Thu tiền sử dụng đất	80.000	
6.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
6.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	80.000	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600	
8	Thu phí và lệ phí	4.100	
9	Thu khác	5.500	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HƯỞNG(I+II)	274.147	
I	Tổng thu cân đối ngân sách thành phố (1+2)	98.900	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	53.700	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	48.000	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	48.000	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	5.700	
a)	Món bài	1.100	
b)	Phí, lệ phí thành phố nộp ngân sách Nhà nước	1.300	
c)	Thu khác thành phố nộp ngân sách Nhà nước	3.100	
d)	Thu 100% ngân sách xã, phường hưởng	200	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	45.200	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.247	
1	Bổ sung cân đối	109.096	
2	Bổ sung mục tiêu	66.151	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	274.147	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	48.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	164.308	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	62.781	
2	Chi sự nghiệp môi trường	5.000	
3	Chi ngân sách cấp xã, phường	40.199	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	292	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	58.137	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.500	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.702	
1	Ngân sách thành phố	2.898	
2	Ngân sách xã, phường	804	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 4.564 triệu đồng, yêu cầu thành phố giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 8879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	58.137	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	638	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.500	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	512	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	5.327	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	5.126	
6	Chi trợ cước, trợ giá	700	
7	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.948	
8	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	830	
9	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	350	
10	Chi sự nghiệp môi trường	13.500	
11	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.500	
12	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
13	Kinh phí hỗ trợ khác	6.207	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	120.600	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	900	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	700	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	45.200	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	39.800	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700	
2.3	Thuế tài nguyên	1.700	
3	Lệ phí trước bạ	25.100	
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50	
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.700	
6	Thu tiền sử dụng đất	13.000	
6.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
6.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	13.000	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.100	
8	Thu phí và lệ phí	4.300	
9	Thu khác	9.250	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	441.579	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	84.650	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	16.050	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	7.800	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	7.800	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	8.250	
a)	Món bài	1.700	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	600	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	5.950	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	68.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	356.929	
1	Bổ sung cân đối	241.152	
2	Bổ sung mục tiêu	115.777	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	441.579	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	7.800	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	308.980	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	180.360	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.760	
3	Chi ngân sách cấp xã	58.217	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	618	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	117.664	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	40.737	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.135	
1	Ngân sách huyện	5.971	
2	Ngân sách xã	1.164	

Ghi chú:

- Trong đó:
 - Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
 - 10% tiết kiệm năm 2021 là 7.773 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	117.664	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.373	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7.024	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	14.568	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	8.320	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	24.800	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	6.468	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	920	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	430	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.200	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	40.737	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.825	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN TÂN HIỆP

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	64.400	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	600	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	300	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	19.600	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	15.800	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
3	Lệ phí trước bạ	14.500	
4	Thuế thu nhập cá nhân	15.300	
5	Thu tiền sử dụng đất	5.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	5.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200	
7	Thu phí và lệ phí	1.700	
8	Thu khác	7.500	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	505.755	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	43.350	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	9.350	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	3.000	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	3.000	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	6.350	
a)	Môn bài	850	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	400	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	5.100	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	34.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	462.405	
1	Bổ sung cân đối	294.364	
2	Bổ sung mục tiêu	168.041	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN TÂN HIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 2819 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	505.755	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	3.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	348.203	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	208.926	
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
3	Chi ngân sách cấp xã	66.325	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị...)	670	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	146.197	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.705	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.355	
1	Ngân sách huyện	7.028	
2	Ngân sách xã	1.327	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 8.403 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



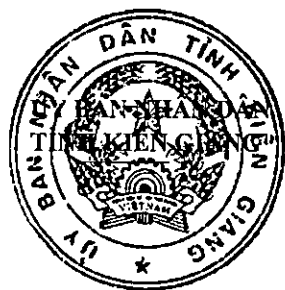
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN TÂN HIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	146.197	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.311	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	14.274	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	27.632	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	5.275	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	30.000	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	6.419	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	911	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	500	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	46.705	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.670	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	78.700	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	800	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	450	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	20.500	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	17.200	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	
2.4	Thuế tài nguyên	100	
3	Lệ phí trước bạ	20.200	
4	Thuế thu nhập cá nhân	17.400	
5	Thu tiền sử dụng đất	10.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	10.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	250	
7	Thu phí và lệ phí	3.900	
8	Thu khác	5.650	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	708.263	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	50.750	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	10.250	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	6.000	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	6.000	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	4.250	
a)	Môn bài	1.300	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.000	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.950	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	40.500	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	657.513	
1	Bổ sung cân đối	408.739	
2	Bổ sung mục tiêu	248.774	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN GIỒNG RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	708.263	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	6.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	488.014	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	277.232	
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
3	Chi ngân sách cấp xã	113.076	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	1.177	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	202.461	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	61.143	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.788	
1	Ngân sách huyện	9.527	
2	Ngân sách xã	2.261	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 10.674 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN GIÒNG RIỀNG

(Kèm theo Quyết định số: 879 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	202.461	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	2.030	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.436	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	38.276	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	8.801	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	41.000	
6	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ (sự nghiệp y tế)	957	
7	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	9.013	
8	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	1.181	
9	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	400	
10	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
11	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	61.143	
12	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	13.000	
13	Kinh phí hỗ trợ khác	7.723	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN GÒ QUAO

(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	40.600	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	900	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	500	
1.2	Thuế thu nhập danh nghiệp	400	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	12.400	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	10.500	
2.2	Thuế thu nhập danh nghiệp	1.800	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
3	Lệ phí trước bạ	10.700	
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.400	
5	Thu tiền sử dụng đất	2.400	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	2.400	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100	
7	Thu phí và lệ phí	2.700	
8	Thu khác	3.000	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	454.349	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	27.340	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	4.340	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	1.440	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.440	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	2.900	
a)	Môn bài	750	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	750	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.400	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	23.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	427.009	
1	Bổ sung cân đối	280.405	
2	Bổ sung mục tiêu	146.604	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN GÒ QUAO

(Kèm theo Quyết định số: 2879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	454.349	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	1.440	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	316.917	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	178.300	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.023	
3	Chi ngân sách cấp xã	68.889	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	829	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	128.401	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.528	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.591	
1	Ngân sách huyện	6.213	
2	Ngân sách xã	1.378	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- 10% tiết kiệm năm 2021 là 7.248 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN GÒ QUAO**

(Kèm theo Quyết định số: 879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	128.401	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.751	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	10.176	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	19.672	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	7.640	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	28.400	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	7.010	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	931	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	320	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.200	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.528	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.773	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN AN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2873 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	41.200	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	350	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	15.300	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	13.500	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	
2.4	Thuế tài nguyên	200	
3	Lệ phí trước bạ	11.800	
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.400	
5	Thu tiền sử dụng đất	1.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30	
7	Thu phí và lệ phí	2.350	
8	Thu khác	2.970	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	434.665	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	29.870	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	3.070	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	600	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	600	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	2.470	
a)	Môn bài	720	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	430	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.320	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	26.800	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.795	
1	Bổ sung cân đối	264.610	
2	Bổ sung mục tiêu	140.185	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN AN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2819 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	434.665	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	600	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	311.955	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	190.232	
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.000	
3	Chi ngân sách cấp xã	55.102	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	666	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	114.423	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.787	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.687	
1	Ngân sách huyện	6.585	
2	Ngân sách xã	1.102	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 7.392 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN AN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	114.423	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.529	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	8.640	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	14.904	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	6.359	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	18.000	
6	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ (sự nghiệp y tế)	137	
7	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	6.389	
8	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	870	
9	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	320	
10	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
	Tr/dó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
11	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.787	
12	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	7.000	
13	Kinh phí hỗ trợ khác	7.989	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN AN MINH

(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	34.700	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	200	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	12.600	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	9.800	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300	
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	
2.4	Thuế tài nguyên	400	
3	Lệ phí trước bạ	10.900	
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.900	
5	Thu tiền sử dụng đất	1.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10	
7	Thu phí và lệ phí	1.500	
8	Thu khác	3.590	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	403.521	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	25.540	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.540	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	600	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	600	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	1.940	
a)	Môn bài	550	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	50	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.340	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	23.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	377.981	
1	Bổ sung cân đối	255.746	
2	Bổ sung mục tiêu	122.235	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN AN MINH

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	403.521	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	600	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	284.978	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	163.169	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.000	
3	Chi ngân sách cấp xã	64.136	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	714	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	110.734	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.234	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.209	
1	Ngân sách huyện	5.927	
2	Ngân sách xã	1.282	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 6.604 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN AN MINH**

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	110.734	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.692	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13.254	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	13.103	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	5.602	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	17.800	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.950	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	914	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	320	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.200	
	Tr/dó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	39.234	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.665	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	23.650	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	600	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	300	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.150	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	3.600	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	
2.3	Thuế tài nguyên	50	
3	Lệ phí trước bạ	6.700	
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.750	
5	Thu tiền sử dụng đất	2.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	2.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20	
7	Thu phí và lệ phí	1.400	
8	Thu khác	3.030	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	298.874	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	13.540	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.740	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	1.200	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.200	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	1.540	
a)	Môn bài	440	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	200	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	900	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	10.800	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	285.334	
1	Bổ sung cân đối	179.340	
2	Bổ sung mục tiêu	105.994	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 2875 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	298.874	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	1.200	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	209.479	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	117.553	
2	Chi sự nghiệp môi trường	990	
3	Chi ngân sách cấp xã	39.708	
	Tr/dó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	487	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	83.390	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	28.175	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.805	
1	Ngân sách huyện	4.011	
2	Ngân sách xã	794	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 5.295 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN U MINH THƯỢNG**

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	83.389	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.371	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	8.492	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	9.233	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	6.944	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	10.140	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.667	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	786	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	280	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.000	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	28.175	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.301	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN VĨNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	49.600	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	350	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	200	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	30.200	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	24.900	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.100	
2.3	Thuế tài nguyên	200	
3	Lệ phí trước bạ	8.150	
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.550	
5	Thu tiền sử dụng đất	500	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	500	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	100	
7	Thu phí và lệ phí	1.750	
8	Thu khác	3.000	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	384.100	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	40.750	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.600	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	300	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	300	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	2.300	
a)	Môn bài	700	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	400	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.200	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	38.150	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	343.350	
1	Bổ sung cân đối	228.686	
2	Bổ sung mục tiêu	114.664	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN VĨNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 2879/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	384.100	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	300	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	258.768	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	139.526	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.200	
3	Chi ngân sách cấp xã	46.812	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,...)	499	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	119.209	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	32.816	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.823	
1	Ngân sách huyện	4.886	
2	Ngân sách xã	937	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 7.516 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN VĨNH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số: 8879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	119.209	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.146	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	16.924	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	13.515	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	8.543	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	20.400	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.969	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	844	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	500	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.200	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	32.816	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	9.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	7.352	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN HÒN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 8819 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	91.500	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.050	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	550	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	26.100	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	21.100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.100	
2.3	Thuế tài nguyên	900	
3	Lệ phí trước bạ	23.500	
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200	
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.950	
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000	
6.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
6.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	3.000	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.000	
8	Thu phí và lệ phí	4.300	
9	Thu khác	6.400	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	551.968	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	57.250	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	8.550	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	1.800	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.800	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	6.750	
a)	Môn bài	1.250	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.050	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	4.450	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	48.700	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	494.718	
1	Bổ sung cân đối	322.897	
2	Bổ sung mục tiêu	171.821	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN HÒN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	551.968	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	1.800	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	365.495	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	211.845	
2	Chi sự nghiệp môi trường	1.500	
3	Chi ngân sách cấp xã	80.932	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	809	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	175.340	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	45.312	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.333	
1	Ngân sách huyện	7.714	
2	Ngân sách xã	1.619	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 7.742 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
VÀ ĐỐI ỨNG MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
HUYỆN HÒN ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: 2877 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	175.340	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.222	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	17.649	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	54.711	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	5.846	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	22.400	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	7.757	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	1.059	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	500	
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.500	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	45.312	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	10.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	6.385	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN KIÊN LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	145.800	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.200	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	600	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	600	
2	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.800	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800	
3	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	76.900	
3.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	50.200	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	
3.4	Thuế tài nguyên	13.200	
4	Lệ phí trước bạ	14.000	
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.000	
6	Thuế thu nhập cá nhân	14.400	
7	Thu tiền sử dụng đất	5.000	
7.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
7.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	5.000	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9.500	
9	Thu phí và lệ phí	8.800	
10	Thu khác	7.200	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	307.615	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	88.900	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	11.300	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	3.000	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	3.000	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	8.300	
a)	Môn bài	1.300	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	5.200	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	1.800	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	77.600	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.715	
1	Bổ sung cân đối	131.620	
2	Bổ sung mục tiêu	87.095	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN KIÊN LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	307.615	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	3.000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	201.059	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	95.801	
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.000	
3	Chi ngân sách cấp xã	46.899	
	Tr/dó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	418	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	98.795	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	22.369	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.761	
1	Ngân sách huyện	3.823	
2	Ngân sách xã	938	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 4.825 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN KIÊN LƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 873 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	98.795	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	1.036	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7.367	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	17.644	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	5.392	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	8.563	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.944	
7	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	867	
8	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	380	
9	Chi sự nghiệp môi trường	3.000	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	22.369	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	20.000	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	6.232	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN GIANG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	21.500	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	150	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	150	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.200	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	3.700	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	
3	Lệ phí trước bạ	4.950	
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.050	
5	Thu tiền sử dụng đất	2.000	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	2.000	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10	
7	Thu phí và lệ phí	1.200	
8	Thu khác	940	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	225.860	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	11.540	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.390	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	1.200	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.200	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	1.190	
a)	Món bài	250	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	400	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	540	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.150	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	214.320	
1	Bổ sung cân đối	111.472	
2	Bổ sung mục tiêu	102.848	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN GIANG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2879/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	225.860	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	1.200	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	135.309	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	55.631	
2	Chi sự nghiệp môi trường	750	
3	Chi ngân sách cấp xã	32.621	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	303	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	85.928	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.814	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.423	
1	Ngân sách huyện	2.770	
2	Ngân sách xã	653	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 10% tiết kiệm năm 2021 là 3.877 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
**CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN GIANG THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	85.928	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	433	
2	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	9.948	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	22.542	
4	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	4.720	
5	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	3.800	
6	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ (sự nghiệp y tế)	3.410	
7	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.476	
8	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	731	
9	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	280	
10	Chi sự nghiệp môi trường	2.000	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
11	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	12.814	
12	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	13.000	
13	Kinh phí hỗ trợ khác	6.774	



Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN PHÚ QUỐC

(Kèm theo Quyết định số 879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	3.400.000	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	60.000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	60.000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	10.000	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	7.700	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.250	
2.3	Thuế tài nguyên	50	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.000	
3.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	16.000	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	
4	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	570.000	
4.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	490.000	
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	4.000	
4.4	Thuế tài nguyên	1.000	
5	Lệ phí trước bạ	90.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	190.000	
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	
8	Thuế thu nhập cá nhân	175.000	
9	Thu tiền sử dụng đất	774.000	
9.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
9.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	774.000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.340.000	
	Trong đó: ghi thu tiền thuê đất	390.000	
11	Thu phí và lệ phí	20.000	
12	Thu khác	147.500	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	1.074.741	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	1.035.100	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	578.800	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	464.400	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	464.400	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	114.400	
a)	Môn bài	7.900	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	6.500	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	100.000	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	456.300	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641	
1	Bổ sung cân đối	39.641	
2	Bổ sung mục tiêu		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN PHÚ QUỐC

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.074.741	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	464.400	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	357.498	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	171.405	
2	Chi sự nghiệp môi trường	15.000	
3	Chi ngân sách cấp xã	65.915	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	500	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (2)	242.692	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	34.359	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.151	
1	Ngân sách huyện	8.833	
2	Ngân sách xã, thị trấn	1.318	

Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- 10% tiết kiệm năm 2021 là 10.143 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn thu được hưởng theo phân cấp (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN PHÚ QUỐC

(Kèm theo Quyết định số: 289 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	242.691	
1	Kinh phí đảm bảo xã hội	1.162	
2	Kinh phí sự nghiệp giao thông	5.762	
3	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	6.100	
4	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người dân ở xã đảo	82.024	
5	Chi trợ cước, trợ giá	8.000	
6	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	8.232	
7	Kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	1.102	
8	Kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	450	
9	Chi sự nghiệp môi trường	47.280	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
10	Kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	34.359	
11	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	42.684	
12	Kinh phí hỗ trợ khác	5.536	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
	PHẦN I: TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	8.300	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	100	
1.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
2	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.550	
2.1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	3.450	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	
3	Lệ phí trước bạ	1.100	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.150	
5	Thu tiền sử dụng đất	1.100	
5.1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		
5.2	Thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	1.100	
6	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30	
7	Thu phí và lệ phí	500	
8	Thu khác	770	
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG(I+II)	161.216	
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1+2)	5.930	
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	1.280	
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	660	
a)	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	-	
b)	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách Nhà nước	660	
1.2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	620	
a)	Môn bài	220	
b)	Phí, lệ phí huyện nộp ngân sách Nhà nước	30	
c)	Thu khác huyện nộp ngân sách Nhà nước	370	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.650	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.286	
1	Bổ sung cân đối	86.039	
2	Bổ sung mục tiêu	69.247	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số: 2879 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	161.216	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT)	660	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (1)	103.626	
	Trong đó:		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	31.785	
2	Chi sự nghiệp môi trường	700	
3	Chi ngân sách cấp xã	23.381	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị,..)	158	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (2)	54.471	
	Trong đó: kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.054	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.459	
1	Ngân sách huyện	1.991	
2	Ngân sách xã	468	

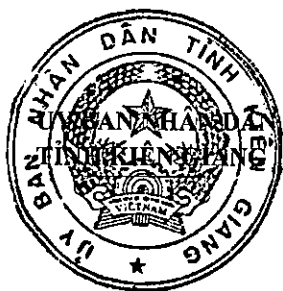
Ghi chú:

1. Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (đã bao gồm chi cho Trung tâm Học tập cộng đồng và chi đào tạo) và chi sự nghiệp môi trường là mức chi tối thiểu theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- 10% tiết kiệm năm 2021 là 2.938 triệu đồng, yêu cầu huyện giữ lại nguồn thực hiện chính sách tiền lương theo quy định.

2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (theo phụ lục chi các chương trình mục tiêu).



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
HUYỆN KIÊN HẢI

(Kèm theo Quyết định số: 287/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2021	Ghi chú
1	2	3	4
*	CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	54.471	
1	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo xã hội	288	
2	Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp giao thông	3.403	
3	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ	1.800	
4	Chi trợ cước, trợ giá	24.000	
5	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP, Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ (trừ sự nghiệp giáo dục và đào tạo)	5.534	
6	Hỗ trợ kinh phí chi tăng lương theo niên hạn	673	
7	Hỗ trợ kinh phí an toàn giao thông huyện, xã	200	
8	Chi sự nghiệp môi trường	2.000	
	Tr/đó: đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (sự nghiệp môi trường nông thôn)	500	
9	Bổ sung kinh phí đảm bảo sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.054	
10	Chi sự nghiệp kinh tế, nâng cấp đô thị, trồng và chăm sóc cây xanh	5.000	
11	Kinh phí hỗ trợ khác	5.519	